

## PHỤ LỤC I

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6  
TRƯỜNG MẪU GIÁO HỒNG PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### I. THÔNG TIN CHUNG

##### 1. Đặc điểm, tình hình

- Trường Mầm non Tư thục Hồng Phúc được thành lập năm 2005 theo Quyết định số 4305/2005/QĐ-CT ngày 16 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban nhân dân quận 6. Và được đổi tên thành trường Mẫu giáo Hồng Phúc năm 2016 theo quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân quận 6. Trường gồm 01 điểm chính tọa lạc tại địa chỉ 42 Kinh Dương Vương, phường 13, Quận 6.

- Điện thoại: 028 38762602

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://mghongphuchcm.edu.vn>

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Bích Thảo - Quyết định bổ nhiệm số 155/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

- Chủ trường: Nguyễn Thị Thanh – Điện thoại: 0934198304

Danh sách Hội đồng trường

#### DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

| TT | Họ và tên            | Chức vụ             | Chức danh             | Ghi chú |
|----|----------------------|---------------------|-----------------------|---------|
| 1. | Nguyễn Thị Bích Thảo | Hiệu trưởng         | Chủ tịch hội đồng     |         |
| 2. | Nguyễn Thị Thanh     | Đại diện nhà đầu tư | Phó Chủ tịch hội đồng |         |
| 3. | Ngô Thị Hòa Mi       | Phó hiệu trưởng     | Thành viên            |         |

|    |                        |                            |                     |  |
|----|------------------------|----------------------------|---------------------|--|
| 4. | Nguyễn Thị Phương Thủy | Tổ trưởng tổ văn phòng     | Thành viên - Thư ký |  |
| 5. | Nguyễn Thị Hồng Ngọc   | Chủ tịch Công đoàn         | Thành viên          |  |
| 6. | Võ Thị Phương Thảo     | Tổ trưởng tổ 3-4 tuổi      | Thành viên          |  |
| 7. | Đặng Phương Trúc       | Tổ trưởng tổ 4-5 tuổi      | Thành viên          |  |
| 8  | Đặng Thị Quỳnh         | Tổ trưởng tổ 5-6 tuổi      | Thành viên          |  |
| 9  | Nguyễn Văn Mến         | Đại diện Ban đại diện CMHS | Thành viên          |  |

Tổng danh sách gồm 09 thành viên

## 2. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Mẫu giáo Hồng Phúc là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tình hình đội ngũ:

+ Số cán bộ quản lý: 02.

+ Số giáo viên: 12.

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 12.

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 8.

+ Số giáo viên hợp đồng làm việc trên 1 năm: 12.

+ Số nhân viên: 09

Văn thư - Thủ quỹ : 01.

Nhân viên nấu ăn : 02.

Phục vụ bếp : 01.

Phục vụ lớp: 06

Bảo vệ :01.

Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có trách nhiệm, năng động, sáng tạo. Giáo viên yêu nghề, mến trẻ, luôn tìm tòi học hỏi và vận dụng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của trẻ. Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi, chiến sĩ thi đua cơ sở ngày một được nâng lên về số lượng, chất lượng, công tác chăm sóc giáo dục ngày càng được nâng cao. Năm học

|    |                        |                            |                     |  |
|----|------------------------|----------------------------|---------------------|--|
| 4. | Nguyễn Thị Phương Thủy | Tổ trưởng tổ văn phòng     | Thành viên - Thư ký |  |
| 5. | Nguyễn Thị Hồng Ngọc   | Chủ tịch Công đoàn         | Thành viên          |  |
| 6. | Võ Thị Phương Thảo     | Tổ trưởng tổ 3-4 tuổi      | Thành viên          |  |
| 7. | Đặng Phương Trúc       | Tổ trưởng tổ 4-5 tuổi      | Thành viên          |  |
| 8  | Đặng Thị Quỳnh         | Tổ trưởng tổ 5-6 tuổi      | Thành viên          |  |
| 9  | Nguyễn Văn Mến         | Đại diện Ban đại diện CMHS | Thành viên          |  |

Tổng danh sách gồm 09 thành viên

## 2. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Mẫu giáo Hồng Phúc là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tình hình đội ngũ:

+ Số cán bộ quản lý: 02.

+ Số giáo viên: 12.

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 12.

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 8.

+ Số giáo viên hợp đồng làm việc trên 1 năm: 12.

+ Số nhân viên: 09

Văn thư - Thủ quỹ : 01.

Nhân viên nấu ăn : 02.

Phục vụ bếp : 01.

Phục vụ lớp: 06

Bảo vệ :01.

Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có trách nhiệm, năng động, sáng tạo. Giáo viên yêu nghề, mến trẻ, luôn tìm tòi học hỏi và vận dụng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của trẻ. Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi, chiến sĩ thi đua cơ sở ngày một được nâng lên về số lượng, chất lượng, công tác chăm sóc giáo dục ngày càng được nâng cao. Năm học

2023-2024, trường có 11/12 giáo viên đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019 đạt tỷ lệ 91,7%, , trên chuẩn 8/12 tỷ lệ 66,7%, được phân công trực tiếp làm công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số    | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|------------|-------------------------------------------------------|------------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|----------|
|            |                                                       |            | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC                    | Hạng III | Hạng II | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>25</b>  |                  |     | 10 | 04 | 0  |                            |          |         | 8                 | 6   |     |          |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>12</b>  |                  |     | 8  | 04 |    |                            |          |         | 6                 | 6   |     |          |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 03         |                  |     | 03 |    |    |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 19         |                  | 01  | 18 |    |    |                            |          |         | 6                 | 6   |     |          |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>03</b>  |                  | 02  | 01 |    |    |                            |          |         | 01                |     |     |          |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 01         |                  | 02  |    |    |    |                            |          |         | 01                |     |     |          |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 02         |                  |     | 01 |    |    |                            |          |         |                   | 01  |     |          |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>09</b>  |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 01         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 0          |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 3          | Thủ quỹ                                               | Kiểm nhiệm |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | Kiểm nhiệm |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 5          | Nhân viên khác                                        | 09         |                  |     |    |    |    |                            |          |         |                   |     |     |          |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Nội dung              | Số lượng | Bình quân                 |
|-----|-----------------------|----------|---------------------------|
| I   | Tổng số phòng         | 8        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| II  | Loại phòng học        | 6        |                           |
| 1   | Phòng học kiên cố     | 6        |                           |
| 2   | Phòng học bán kiên cố |          |                           |

|      |                                                                                                                         |                      |                                             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| 3    | Phòng học tạm                                                                                                           |                      |                                             |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                                                           |                      |                                             |
| III  | Số điểm trường                                                                                                          | 01                   |                                             |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                                                                        | 1645 m <sup>2</sup>  | 6.85 m <sup>2</sup> /trẻ                    |
| V    | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                               | 395 m <sup>2</sup>   | 1.65 m <sup>2</sup> /trẻ                    |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                        | 1287 m <sup>2</sup>  | 5.35 m <sup>2</sup> /trẻ                    |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                       | 435 m <sup>2</sup>   | 1.81m <sup>2</sup> /trẻ                     |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                   | 435 m <sup>2</sup>   | Sử dụng chung phòng sinh hoạt               |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                               | 43.97 m <sup>2</sup> | 0,12m <sup>2</sup> /trẻ                     |
| 4    | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                   | 120 m <sup>2</sup>   | 0.5 m <sup>2</sup> /trẻ                     |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                     |                      |                                             |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                           | 75 m <sup>2</sup>    | 0.31 m <sup>2</sup> /trẻ                    |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                              | 78 m <sup>2</sup>    | 0.33 m <sup>2</sup> /trẻ                    |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                                          | 06                   | 06 bộ/6 lớp                                 |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                              | 5                    | 5/02 sân trường                             |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | 9                    | 09 máy vi tính, 6máy chiếu, 6 màn hình rộng |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                    |                      | Số thiết bị/nhóm (lớp)                      |
| 1    | Ti vi                                                                                                                   |                      |                                             |
| 2    | Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)                                                                                      | 1                    | 1                                           |
| 3    | Máy phô tô                                                                                                              | 3                    | 3                                           |
| 5    | Catsset                                                                                                                 | 0                    | 0                                           |
| 6    | Đầu Video/đầu đĩa                                                                                                       | 01                   | 01                                          |
| 7    | Thiết bị khác                                                                                                           | 0                    | 0                                           |
| 8    | Đồ chơi ngoài trời                                                                                                      | 5                    | 5                                           |
| 9    | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                   | 120 bộ               | 20                                          |
| 10   | Thiết bị khác...                                                                                                        |                      | 3                                           |
|      |                                                                                                                         |                      |                                             |

| XI   | Nhà vệ sinh                                          | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |              |
|------|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------------|
|      |                                                      |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ       |
| 1    | c Nhịp điệu (Aerob                                   | 06                 | 5                 | 13     | 0.16 m <sup>2</sup> /trẻ  |              |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                              |                    |                   |        |                           |              |
|      |                                                      |                    |                   |        | <b>Có</b>                 | <b>Không</b> |
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     |                    |                   |        | x                         |              |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   |                    |                   |        | x                         |              |
| XIV  | Kết nối internet                                     |                    |                   |        | x                         |              |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục |                    |                   |        | x                         |              |
| XVI  | Tường rào xây                                        |                    |                   |        |                           |              |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm học 2017-2018 trường được công nhận đạt cấp độ 1 về kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non quyết định số 154/ QĐ-GDDT-KTKĐCLGD ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 25/2014/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, qui trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non.
- Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, hằng năm nhà trường đều thực hiện tự đánh giá theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Mầm non.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

- Số trẻ tuyển sinh năm học 2023-2024: 239
- + Mầm: 61;
- + Chồi: 85;
- + Lá: 93.
- Tổng số nhóm/lớp năm học 2023-2024: 06; riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi: 02 lớp.
- Tổng số trẻ: 239 (Nữ: 117)
- Số trẻ được ăn bán trú: 239 ,
- +mẫu giáo: 239, tỷ lệ: 100%.
- + Trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình 5 tuổi: 96, tỷ lệ: 100%.

- Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 239

- Trẻ khuyết tật: 0.

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

❖ Thu- chi quỹ học phí năm học 2023 – 2024:

- Tổng thu: **2,906,600,000đ**

- Tổng chi: (Lương GV+ BHXH+Thuế+Lương hè+Internet+điện thoại+văn phòng phẩm+điện+nước+ khấu hao sửa chữa CSVC,...): **2,905,228,000đ**

❖ Các khoản thu và mức thu đối với học sinh (năm học 2024 – 2025)

| Nội dung thu                                              | Nhà trẻ | Mẫu giáo   |
|-----------------------------------------------------------|---------|------------|
| 1/Học phí/tháng                                           |         | 1.600.000đ |
| 2/ Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng học sinh bán trú/năm   |         | 300.000đ   |
| 3/ Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú/tháng |         | 350.000đ   |
| 6/ Tiền học phẩm/năm                                      |         | 50.000đ    |
| 7/ Tiền học cụ - học liệu/năm                             |         | 300.000đ   |
| 8/ Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu/năm/lần            |         | 100.000đ   |
| 10/ Tiền sử dụng máy lạnh/tháng                           |         | 0đ         |
| 11/Tiền suất ăn sáng/ngày                                 |         | 15.000đ    |
| 12/ Tiền suất ăn trưa bán trú/ngày                        |         | 34.000đ    |
| 13/ Tiền bảo hiểm tai nạn/năm                             |         | 0đ         |
| 14/ Tiền học Anh văn/tháng                                |         | 100.000đ   |
| 15/ Tiền học Nhịp điệu (Aerobic)/tháng                    |         | 100.000đ   |

3. Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với học sinh

Dự toán đề nghị hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 36/2023/HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 (Đang đợi để được cấp trên xét duyệt và cấp)

| HỌC SINH         | Số học sinh đi học thực tế |          |            | Mức hỗ trợ 1 tháng | Số tháng   |                |                 | Tổng tiền hỗ trợ |
|------------------|----------------------------|----------|------------|--------------------|------------|----------------|-----------------|------------------|
|                  | Tổng số học sinh           | Nhà trẻ  | Mẫu giáo   |                    | Cả năm học | Học kỳ I (<=4) | Học kỳ II (<=5) |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>239</b>                 | <b>0</b> | <b>239</b> |                    |            |                |                 | <b>283.780</b>   |
| <b>MẪU GIÁO</b>  | <b>239</b>                 |          | <b>239</b> | <b>140</b>         | 2.027      | 742            | 1.285           | <b>283.780</b>   |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025” tại đơn vị.

Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2023-2024. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

Đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

Cập nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh 100%.



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Nguyễn Thị Bích Thảo**